

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN THẾ
TỈNH BẮC GIANG**

Bản án số: 35/2024/HNGĐ-ST

Ngày 16/8/2024

V/v: Hôn nhân gia đình
về ly hôn

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ, TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Toàn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Chiến

2. Ông Dương Ngô Phiên

- Thư ký phiên tòa: Ông Triệu Quang Hưng-Thư ký Toà án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế tham gia phiên tòa: Ông Ngô Đức Nghiêm- Kiểm sát viên

Ngày 16 tháng 8 năm 2024, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 24/2024/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2024. Về việc: “Tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2024/QĐXXST- HNGĐ, ngày 01/7/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 75/2024/QĐST-HNGĐ ngày 26/7/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Đỗ Văn B, sinh năm 1966; Địa chỉ: Thôn G, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang- Có đơn xin vắng mặt.

- Bị đơn: Bà Trần Thị S, sinh năm 1970; Địa chỉ: Thôn G, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang- Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn xin ly hôn, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn (ông Đỗ Văn B) trình bày:

Ông B và bà Trần Thị S có tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang vào ngày 20/11/1988. Tuy nhiên, đến nay ông B không giữ được giấy tờ về đăng ký kết hôn giữa ông B và bà S. Ông B đến UBND xã xin xác nhận về việc đăng ký kết hôn nhưng UBND xã cũng không lưu giữ được hồ sơ gốc nên ông B không giao nộp giấy đăng ký kết hôn cho Tòa án được. Sau khi cưới bà S đã chuyển khẩu về gia đình ông B ngay, vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Quá trình vợ chồng chung sống do kinh tế khó khăn, ông B đi làm ăn xa không có nhà. Tháng 6/1992 bà S để con ở lại nhà cho bố mẹ đẻ của ông B nuôi dưỡng, khi đó cháu mới được 06 tháng tuổi và bỏ đi từ đó cho đến nay không về. Con ông B được 06 tuổi thì bị tai nạn chết. Ông B đã tìm kiếm bà S nhiều năm nhưng không tìm thấy và cũng không có tin

tức gì. Bố mẹ bà S đã chết từ lâu, ông B có đến gặp em gái bà S là Trần Thị H hỏi thăm tin tức nhưng cả gia đình bên nhà đẻ bà S cũng không ai biết bà S hiện nay đang ở đâu. Năm 2022 ông B đã làm đơn đề nghị Tòa án tuyên bố bà Trần Thị S, sinh năm 1970; Nơi cư trú cuối cùng trước khi biệt tích: Thôn G, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang mất tích. Tại Quyết định số **03/2023/QĐST-VDS** ngày 24/4/2023 Tòa án nhân dân huyện Yên Thế đã tuyên bố bà Trần Thị S, sinh năm 1970. Nơi cư trú cuối cùng: Thôn G, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang mất tích. Nay ông B yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông B được ly hôn bà Trần Thị S để ông B ổn định cuộc sống gia đình.

- Về con chung: Ông B xác định vợ chồng có 01 con chung là Đỗ Xuân L, sinh năm 1991 nhưng đã bị tai nạn chết từ năm 1997, vì vậy không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, công sức, công nợ, ruộng đất và các quan hệ khác: Ông B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn (bà Trần Thị S): Đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và cũng không gửi ý kiến, văn bản đến Tòa án, vì vậy không có lời khai trong hồ sơ. Năm 2022 ông B có đơn đề nghị Tòa án tuyên bố bà Trần Thị S mất tích vì vắng mặt tại địa phương từ tháng 6/1992 không có tin tức. Tại Quyết định số **03/2023/QĐST-VDS** ngày 24/4/2023 Tòa án nhân dân huyện Yên Thế đã tuyên bố bà Trần Thị S, sinh năm 1970. Nơi cư trú cuối cùng: Thôn G, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang mất tích.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến và xác định về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án cơ bản đúng quy định của pháp luật, đối với bị đơn không chấp hành theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 14, Điều 15 của Luật hôn nhân gia đình; Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ giữa ông Đỗ Văn B và bà Trần Thị S là vợ chồng.

Về án phí: Ông Đỗ Văn B phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004866 ngày 11/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Thế. Xác nhận ông B đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Căn cứ đơn khởi kiện của ông Đỗ Văn B đây xác định là quan hệ tranh chấp hôn nhân và gia đình quy định tại Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bà [Trần Thị S](#) (là bị đơn) đã được Toà án triệu tập, thông báo thụ lý vụ án, thông báo hoà giải hợp lệ đến lần thứ hai và đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến phiên toà xét xử lần thứ 2 nhưng đương sự vẫn vắng mặt. Bà [S](#) có quyết định tuyên bố mất tích của Toà án nhân dân huyện Yên Thế tại Quyết định số **03/2023/QĐST-VDS** ngày 24/4/2023. Căn cứ vào khoản 1 Điều 207 và điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đương sự có tên nêu trên.

[2]. *Về quan hệ tranh chấp:*

[2].1. *Về quan hệ hôn nhân:*

Ông [Đỗ Văn B](#) và bà [Trần Thị S](#) có đủ điều kiện kết hôn theo Luật hôn nhân và gia đình, được hai gia đình chấp nhận và tổ chức lễ cưới khi về chung sống với nhau. Việc ông [B](#) và bà [S](#) về chung sống với nhau được cộng đồng dân cư nơi ông [B](#), bà [S](#) cư trú chứng kiến. Hai người đã có thời gian chung sống hạnh phúc và đã có 01 con chung. Song trước và sau khi ông [B](#), bà [S](#) tổ chức lễ cưới, ông [B](#) xác định có đến [UBND xã Đ](#) đăng ký kết hôn nhưng đã làm mất giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Xác minh tại UBND xã không còn lưu giữ được sổ đăng ký kết hôn nên không có căn cứ xác định ông [B](#) và bà [S](#) có kết hôn tại UBND xã theo quy định. Do ông [B](#) và bà [S](#) chung sống với nhau từ tháng 12/1988 nhưng không có đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên không được pháp luật bảo vệ.

[2].2. *Xét yêu cầu về việc xin ly hôn của ông [B](#) thấy rằng:*

Qua các chứng cứ do các bên xuất trình, lời khai của người làm chứng được biết: Quá trình ông [B](#) và bà [S](#) sống chung hai bên đã phát sinh mâu thuẫn, xuất phát từ việc hai vợ chồng không hòa hợp và do kinh tế khó khăn, ông [B](#) đi làm ăn xa không có nhà. Tháng 6/1992 bà [S](#) để con lại nhà cho bố mẹ đẻ của ông [B](#) nuôi dưỡng, khi đó con chung mới được 06 tháng tuổi và bỏ đi từ đó cho đến nay không về nên vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 6/1992 đến nay và đã chấm dứt quan hệ tình cảm, không liên lạc được với nhau. Ông [B](#) có đơn xin ly hôn, bà [S](#) đã được Tòa án thông báo và triệu tập đến Tòa án để làm việc về việc ông [B](#) có đơn xin ly hôn nhưng bà [S](#) không đến làm việc theo giấy triệu tập và cũng không có ý kiến, văn bản phản hồi gì đối với việc ông [B](#) xin ly hôn. Tại Tòa án cũng như trước phiên tòa ông [B](#) đề nghị Tòa án giải quyết cho ông [B](#) được ly hôn bà [S](#) theo quy định của pháp luật. Theo Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội và hướng dẫn tại Thông tư số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 thì quan hệ giữa ông [B](#) và bà [S](#) không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Nay ông [B](#) có yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông [B](#) được ly hôn bà [S](#), Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc Hội, khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình, tuyên bố không công nhận quan hệ giữa ông [Đỗ Văn B](#) và bà [Trần Thị S](#) là vợ chồng.

[2].3. *Về con chung:*

Ông B và địa phương xác định vợ chồng ông B có 01 con chung là Đỗ Xuân L, sinh năm 1991 nhưng đã bị tai nạn chết từ năm 1997, nên ông B không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2].4. *Về tài sản, công nợ, ruộng canh tác, công sức và các quan hệ khác*: Ông B không yêu cầu Tòa án giải quyết cho nên không xem xét giải quyết trong vụ án.

[3]. Về án phí: Ông Đỗ Văn B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 14, Điều 15 của Luật hôn nhân gia đình; Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ giữa ông Đỗ Văn B và bà Trần Thị S là vợ chồng.

Về án phí: Ông Đỗ Văn B phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004866 ngày 11/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Thế. Xác nhận ông B đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Quyền kháng cáo:

Báo cho đương sự có mặt biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Báo cho đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Yên Thế;
- VKSND Tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục THADS huyện Yên Thế;
- UBND xã Đồng Kỳ;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án Tối cao;
- Lưu HS.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Xuân Toàn

